

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 205/2024/DS-ST.

Ngày: 06/12/2024.

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Anh Giàu

2. Bà Nguyễn Thị Bé Em

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thái Khang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Ngày 06 tháng 12 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 129/2024/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 240/2024/QĐXX-ST ngày 19 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Anh M, sinh năm: 1982

Địa chỉ: B, khu phố C, phường E, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Lê Thị Hồng D, sinh năm: 1985

Địa chỉ: A, ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre

Bà Lê Thị Hồng D ủy quyền cho ông Nguyễn Anh M tham gia tố tụng theo Hợp đồng ủy quyền ngày 29/10/2024

2. Bị đơn:

- Bà Phạm Ngọc N, sinh năm: 1989

Địa chỉ: F, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Phạm Ngọc N1, sinh năm: 1997

Địa chỉ: F, ấp P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre

Ông M có mặt. Bà N và bà N1 vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn đồng thời là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng D - ông Nguyễn Anh M trình bày:

Do quen biết nên từ năm 2021 ông M và bà D có cho bà Phạm Ngọc N và bà Phạm Ngọc N1 vay tiền trong nhiều lần theo lãi suất thỏa thuận 2%/tháng. Các bên thực hiện việc cho vay và trả lãi theo hình thức chuyển khoản. Đến ngày 01/6/2023, ông M, bà D với bà Phạm Ngọc N và bà Phạm Ngọc N1 thống nhất chốt lại số tiền vay là 3.600.000.000 đồng và tiến hành lập Hợp đồng vay tiền, Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C, số công chứng 4190, quyển số 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 01/6/2023. Nội dung thỏa thuận như sau:

- Số tiền vay: 3.600.000.000 đồng.
- Mục đích vay: để bà Phạm Ngọc N1 thanh toán tiền nhận chuyển nhượng đối với thửa đất số 410, 322, 480 cùng tờ bản đồ số 13 tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.
- Thời hạn vay: kể từ ngày 22/02/2023 đến hết ngày 31/12/2023.
- Lãi suất: tự thỏa thuận
- Phương thức hoàn trả tiền: chậm nhất đến hết ngày 15/6/2023, bà Phạm Ngọc N và bà Phạm Ngọc N1 phải trả số tiền 2.700.000.000 đồng; Chậm nhất đến ngày 31/12/2023, bà Phạm Ngọc N và bà Phạm Ngọc N1 phải thanh toán số tiền 900.000.000 đồng.

Lãi suất các bên thỏa thuận là 2%/tháng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà N và bà N1 đã thanh toán cho ông M và bà Duyên số tiền 2.565.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 1.035.000.000 đồng. Ông M và bà D đã nhiều lần yêu cầu bà N, bà N1 thanh toán số tiền trên nhưng bà N, bà N1 vẫn không thực hiện.

Do đó, ông M và bà D khởi kiện yêu cầu bà Phạm Ngọc N và bà Phạm Ngọc N1 phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc là 1.035.000.000 đồng. Đồng thời yêu cầu tính lãi của số tiền trên kể từ ngày 01/6/2023 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất theo quy định pháp luật.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập đương sự để triệu tập bà Phạm Ngọc N và bà Phạm Ngọc N1 tới Tòa án để lấy lời khai, tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa xét xử nhưng bà Phạm Ngọc N và bà Phạm Ngọc N1 không đến, do đó Tòa án không thể lấy lời khai của bà Phạm Ngọc N và bà Phạm Ngọc N1 cũng như không tiến hành hòa giải giữa nguyên đơn và bị đơn được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: ông Nguyễn Anh M và bà Lê Thị Hồng D khởi kiện bà Phạm Ngọc N và bà Phạm Ngọc N1 yêu cầu trả số tiền 1.035.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi số tiền trên. Xét quan hệ tranh chấp giữa ông Nguyễn Anh M và bà Lê Thị Hồng D với bà Phạm Ngọc N và bà Phạm Ngọc N1 là “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”, bị đơn bà Phạm Ngọc N cư trú tại xã P, thành phố B nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn bà Phạm Ngọc N và bà Phạm Ngọc N1 đã được tòa án triệu tập họp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào Điều 227,

Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Phạm Ngọc N và bà Phạm Ngọc N1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu trả số nợ gốc 1.035.000.000đồng: xét thấy, nguyên đơn khởi kiện căn cứ vào bản chính Hợp đồng vay tiền ngày 01/6/2023. Hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C ngày 01/6/2023.

Căn cứ Hợp đồng vay tiền ngày 01/6/2023 bà N và bà N1 đã vay của ông M và bà Duyên số tiền 3.600.000.000đồng. Theo ông M và bà D, bà N và bà N1 đã trả cho ông M và bà Duyên số tiền 1.655.000.000đồng, còn nợ lại 1.035.000.000đồng.

Trong quá trình giải quyết, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã nhiều lần mời bà N và bà N1 đến hòa giải nhưng bà N và bà N1 vẫn cố tình vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được. Bà N và bà N1 cũng không có ý kiến phản đối hay cung cấp tài liệu chứng cứ gì khác cho Tòa án. Do đó, có cơ sở xác định bà N và bà N1 đã vay của ông M và bà Duyên số tiền 3.600.000.000đồng và còn nợ lại số tiền 1.035.000.000đồng.

Căn cứ theo Điều 3 Hợp đồng vay tiền ngày 01/6/2023, “*Thời hạn vay là: kể từ ngày 22/02/2023 đến hết ngày 31/12/2023*”. Do bà N và bà N1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay theo thỏa thuận nên ông M và bà D khởi kiện yêu cầu bà N và bà N1 trả số tiền 1.035.000.000đồng là có cơ sở theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi số tiền 1.035.000.000đồng từ ngày 01/6/2023 đến khi xét xử sơ thẩm theo quy định pháp luật, xét thấy: Căn cứ theo Hợp đồng vay tài sản ngày 01/6/2023, ông M và bà D cho bà N và bà N1 vay có lãi, do bà N và bà N1 không thực hiện nghĩa vụ trả lãi theo thỏa thuận nên ông M yêu cầu tính lãi số tiền 1.035.000.000đồng từ ngày 01/6/2023 đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất do pháp luật quy định là có căn cứ và phù hợp quy định tại Điều 470 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận.

Căn cứ theo Điều 4 Hợp đồng vay tiền ngày 01/6/2023 “*Lãi suất: Hai bên tự thỏa thuận*”. Theo nguyên đơn, hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 2%/tháng. Tuy giữa ông M, bà D với bà N và bà N1 không có văn bản thỏa thuận về lãi suất nhưng lời trình bày của ông M và bà D phù hợp với chứng cứ là Sao kê tài khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng TMCP Đ thể hiện việc bà N và bà N1 đóng lãi cho ông M và bà Duyên số tiền lãi tương đương với mức lãi suất 2%/tháng.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực*”. Do lãi suất thỏa thuận 2%/tháng của các bên vượt quá quy định pháp luật nên mức lãi suất theo quy định pháp luật theo yêu cầu của

ông M và bà D được xác định là 20%/năm. Số tiền lãi được tính cụ thể = 1.035.000.000đồng x 20%/năm x 01 năm 06 tháng 06 ngày = 313.950.000đồng.

Như vậy, số tiền mà bà N và bà N1 phải trả cho ông M và bà D = 1.035.000.000 đồng + 313.950.000đồng = 1.348.950.000 đồng.

[3] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Bà N và bà N1 phải chịu án phí đối với yêu cầu được chấp nhận của nguyên đơn = 36.000.000đ + 3% x(1.348.950.000đồng - 800.000.000đồng) = 52.468.500đồng

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015.

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Anh M và bà Lê Thị Hồng D: Buộc bà Phạm Ngọc N và bà Phạm Ngọc N1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Anh M và bà Lê Thị Hồng D số tiền 1.348.950.000 (Một tỷ ba trăm bốn mươi tám triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng gồm tiền vốn gốc là 1.035.000.000 (Một tỷ không trăm ba mươi lăm triệu) đồng và tiền lãi là 313.950.000 (Ba trăm mười ba triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

3. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà Phạm Ngọc N và bà Phạm Ngọc N1 phải chịu là 52.468.500 (Năm mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm) đồng.

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre hoàn lại cho ông Nguyễn Anh M và bà Lê Thị Hồng D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.728.800 (Hai mươi ba triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn tám trăm) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005155 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và

9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND TP Bến Tre.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Chi cục THADS TP Bến Tre.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương